Unit 1: This is your doll
Đây là con búp bê của bạn

1. Từ vựng Lesson one

1. doll : búp bê (đon l)
2. ball : trái banh (bon l)
3. teddy bear : gấu bông (tét đi be r)
4. car : xe hơi (kha r)

Game 1 ☺ Game 2 ☺ Game 3 ☺ Game 4 ☺

Game 5 ☺ Game 6 ☺

2. Mẫu câu Lesson two

1. This is my bag : Đây là cái ba lô của tôi
   (đit x ix mai bát)
2. This is your doll: Đây là con búp bê của bạn
   (đit x ix do đon l)

my: của tôi
your: của bạn

LIVEWORKSHEETS

3. Từ vựng Lesson three

1. kite : con diều (khai t)
2. bike : xe máy (bai kh)
3. train : xe lửa (trây n)

Game 1 ☺ Game 2 ☺ Game 3 ☺ Game 4 ☺

Game 5 ☺ Game 6 ☺

4. Từ vựng Lesson four

1. apple : trái táo (áp pô)
2. Annie : tên bạn gái Annie (án ni)
3. bat : cây gậy (bát)
4. ball : trái bóng, trái banh (bon l)

Game 1 ☺ Game 2 ☺ Game 3 ☺ Game 4 ☺

Game 5 ☺ Game 6 ☺

LIVEWORKSHEETS